

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume/ Amount	Weighting
I	Chứng khoán/Stock	2,336,575,000	98.50%
1	VCB	1,200	2.87%
2	SSB	1,200	0.93%
3	VPB	12,700	9.80%
4	MBB	10,300	10.72%
5	HCM	600	0.68%
6	LPB	5,800	7.82%
7	STB	5,900	10.35%
8	EIB	3,100	3.03%
9	VCI	800	1.25%
10	MSB	2,500	1.24%
11	OCB	400	0.18%
12	BID	200	0.30%
13	HDB	6,200	5.71%
14	CTG	1,600	2.60%
15	SSI	4,900	5.06%
16	ACB	8,800	7.88%
17	NAB	400	0.28%
18	TPB	2,000	1.12%
19	SHB	7,400	4.34%
20	VIB	2,700	2.06%
21	VND	1,900	1.40%
22	TCB	12,700	16.92%
23	VIX	3,300	1.95%
II	Tiền/Cash	35,671,033	1.50%
III	Tổng/Total	2,372,246,033	100.00%



2

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,336,575,000**
 + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,372,246,033**
 + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **35,671,033**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	26,800	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	24,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	37,200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	35,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	21,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	24,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	31,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 03/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16,900,000.00	16,900,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,650.00	23,700.00	-50.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	400,909,579,596.00	394,008,639,769.00	6,900,939,827.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,372,246,033.00	2,345,289,522.00	26,956,511.00
của 1 CCQ/ per Share	23,722.46	23,452.89	269.57
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,291.70	2,302.21	-10.51

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/06/2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

